

Số: /KH-UBND

Côn Minh, ngày tháng 5 năm 2024

KẾ HOẠCH

Khắc phục những tồn tại, hạn chế Chỉ số chuyển đổi số xã Côn Minh năm 2023, nâng cao chất lượng chỉ số năm 2024

Căn cứ Quyết định số 488/QĐ-UBND ngày 26/3/2024 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt và công bố kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn năm 2023. Để khắc phục những tồn tại, hạn chế chỉ số DTI năm 2023, Ủy ban nhân dân xã ban hành kế hoạch khắc phục những tồn tại, hạn chế Chỉ số chuyển đổi số xã Côn Minh năm 2023, nâng cao chất lượng chỉ số năm 2024 như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Duy trì kết quả các chỉ số, chỉ số thành phần đã đạt tỷ lệ điểm tối đa và khắc phục những tiêu chí, tiêu chí thành phần không đạt điểm hoặc chưa đạt điểm tối đa trong năm 2023, để cải thiện, nâng cao chất lượng chỉ số chuyển đổi số của huyện trong năm 2024 và những năm tiếp theo.

- Nâng cao trách nhiệm người đứng đầu, trong việc thực hiện chuyển đổi số, góp phần nâng cao chất lượng chỉ số của xã. Phấn đấu các chỉ số năm 2024 ở vị trí cao hơn năm 2023 và tiếp tục cải thiện vị trí xếp hạng trong các năm tiếp theo.

- Tạo bước chuyển biến mới, đồng bộ trong việc triển khai các nhiệm vụ, giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quá trình chuyển đổi số của xã.

2. Yêu cầu

- Người đứng đầu các cấp, các ngành nêu cao tinh thần trách nhiệm và tập trung chỉ đạo chấn chỉnh, khắc phục các nội dung tiêu chí, tiêu chí thành phần không đạt điểm hoặc chưa đạt điểm tối đa đã được chỉ ra; tổ chức thực hiện có hiệu quả các nội dung cần khắc phục để cải thiện, nâng cao kết quả các chỉ số năm 2024.

- Khắc phục những điểm số không đạt trong năm 2023 phải gắn với duy trì, nâng cao các nội dung đạt điểm chỉ số tốt trong những năm qua. Đồng thời, phải gắn với việc thực hiện các kế hoạch liên quan đến chuyển đổi số thuộc chuyên môn của ngành, lĩnh vực được UBND xã giao tham mưu tổ chức thực hiện.

- Việc thực hiện chuyển đổi số cần có sự tham gia vào cuộc trách nhiệm, nhiệt tình của cả hệ thống chính trị từ xã đến thôn; sự ủng hộ, hưởng ứng của các doanh nghiệp và người dân trên địa bàn.

II. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Tiếp tục duy trì, nâng cao các nội dung chỉ số thành phần DTI đã đạt điểm và đạt điểm tối đa trong năm 2023, để nâng cao chất lượng chỉ số năm 2024 với mục tiêu các tiêu chí, tiêu chí thành phần duy trì đạt điểm tối đa.

2. Tập trung khắc phục những tồn tại, hạn chế các nội dung chỉ số không đạt điểm và chưa đạt điểm tối đa trong năm 2023, để cải thiện chất lượng các chỉ số năm 2024 với mục tiêu phấn đấu các tiêu chí, tiêu chí thành phần đạt điểm cao nhất có thể, phù hợp với điều kiện hạ tầng, kinh tế - xã hội, nguồn lực của xã, hướng dẫn, triển khai của các sở ngành, của tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các cơ quan, ban ngành đoàn thể, cán bộ, công chức

- Căn cứ các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp được giao chủ trì thực hiện tại Mục II Kế hoạch này cụ thể hóa các nhiệm vụ được giao và tập trung triển khai thực hiện có hiệu quả.

- Phổ biến, quán triệt nội dung Kế hoạch đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý theo quy định về phân cấp để thực hiện.

- Chủ động nghiên cứu, triển khai các nhiệm vụ thúc đẩy chuyển đổi số gắn với nhiệm vụ chuyên môn, chức năng nhiệm vụ của đơn vị.

- Bám sát Quyết định số 1294/QĐ-UBND ngày 14/7/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn để chấn chỉnh, khắc phục các nội dung tiêu chí, tiêu chí thành phần không đạt điểm hoặc chưa đạt điểm tối đa đã được chỉ ra; tổ chức thực hiện có hiệu quả các nội dung cần khắc phục để cải thiện, nâng cao kết quả các chỉ số năm 2024.

- Kịp thời phối hợp, cung cấp số liệu, tài liệu kiểm chứng của các tiêu chí, tiêu chí thành phần được giao chủ trì cho Văn phòng UBND xã để thực hiện chấm điểm chỉ số DTI năm 2024.

2. Công chức văn hóa Thông tin, Đài truyền thanh xã

Xây dựng chuyên mục chuyển đổi số trên trang thông tin điện tử và hệ thống truyền thanh của xã thường xuyên thông tin, tuyên truyền kịp thời tình hình triển khai, kết quả thực hiện các nhiệm vụ CDS trên địa bàn xã

3. Đề nghị Ban Chấp hành Công đoàn xã: Phối hợp tuyên truyền, phổ biến các văn bản về chuyển đổi số của Trung ương, của tỉnh, huyện đến các tổ chức công đoàn và đoàn viên công đoàn trên địa bàn xã; vận động các đoàn viên công đoàn tích cực nâng cao nhận thức, thúc đẩy chuyển đổi số trong gia đình, xã hội.

4. Đề nghị Đoàn thanh niên xã: Phối hợp tuyên truyền, phổ biến các văn bản về chuyển đổi số của Trung ương, của tỉnh, huyện đến các Chi đoàn và đoàn viên thanh niên trên địa bàn xã; thực hiện tốt chương trình phối hợp chỉ đạo các tổ chức đoàn vận động các đoàn viên thanh niên tích cực nâng cao nhận thức, gương mẫu, đi đầu trong việc khai thác sử dụng các dịch vụ số phù hợp, tuyên truyền, hỗ trợ, hướng dẫn nhân dân cùng khai thác, sử dụng hiệu quả các dịch vụ số.

5. Đề nghị các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Viễn thông VNPT, Chi nhánh Viettel huyện:

- Đẩy mạnh việc đảm bảo hạ tầng di động, internet băng rộng, phủ sóng các thôn lổm sóng di động băng rộng trên địa bàn xã.

- Tham gia tích cực các hoạt động thúc đẩy chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, xã hội số thực chất, bền vững với tinh thần trách nhiệm xã hội cao nhất.

- Cung ứng miễn phí chữ ký số công cộng cho người dân sử dụng trong giải quyết thủ tục hành chính theo tinh thần chỉ đạo của Chính phủ.

6. Các thành viên Ban chỉ đạo về chuyển đổi số xã: Chỉ đạo, đôn đốc các đơn vị, thôn bản thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp Kế hoạch đề ra.

7. Văn phòng UBND xã

- Phát huy vai trò là đầu mối công tác chuyển đổi số của xã; tích cực, chủ động tham mưu trong việc triển khai các hoạt động chuyển đổi số

- Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các đơn vị thực hiện kế hoạch báo cáo UBND xã kết quả thực hiện.

Trên đây là Kế hoạch khắc phục những tồn tại, hạn chế Chỉ số chuyển đổi số xã Côn Minh năm 2023, nâng cao chất lượng chỉ số năm 2024./.

Nơi nhận:

Gửi bản điện tử và bản giấy:

- UBND huyện;
- Phòng Văn hóa thông tin huyện;
- TT HU, HĐND xã (b/c);
- CT, PCT UBND xã;
- Các cơ quan, ban ngành, đoàn thể xã;
- Doanh nghiệp Viễn thông VNPT huyện;
- Chi nhánh Viettel huyện;
- Thành viên BCD Chuyển đổi số xã;
- Các thôn bản;
- Lưu: VP.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Sầm Văn Thường

PHỤ LỤC
PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ KHẮC PHỤC
TỒN TẠI, HẠN CHẾ VỀ CHUYÊN ĐỔI SỐ CỦA XÃ CÔN MINH
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 5 năm 2024 của UBND xã)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Cách xác định và tính điểm	Điểm tối đa	Điểm năm 2023	Giải pháp	Thời gian hoàn thành
	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ							
1	Nhận thức số				100	20		
1.1	Người đứng đầu Xã/Phường/Thị trấn (Bí thư/Chủ tịch Xã/Phường/Thị trấn) là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số của Xã/Phường/Thị trấn	Phòng VH&TT	Văn phòng HĐND-UBND huyện	- Trưởng ban là Bí thư/Chủ tịch Xã/Phường/Thị trấn: Điểm tối đa; - Trưởng ban là Phó Bí thư/Phó Chủ tịch Xã/Phường/Thị trấn: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa có Ban chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải Lãnh đạo Xã/Phường/Thị trấn: 0 điểm.	20	20	1. Đề xuất đồng chí Chủ tịch UBND xã tham gia đầy đủ các phiên họp của UBND huyện về Chuyển đổi số.	Đã hoàn thành
1.2	Bí thư/Chủ tịch Xã/Phường/Thị trấn chủ trì các cuộc họp về CDS của Xã/Phường/Thị trấn			- Bí thư/Chủ tịch tham gia tất cả các phiên họp của BCD về Chuyển đổi số của tỉnh: 1/2*Điểm tối đa. - Bí thư/Chủ tịch chủ trì tất cả các cuộc họp về CDS của huyện/thành phố: 1/2*Điểm tối đa.	20	0	2. Đề xuất đồng chí Chủ tịch UBND xã chủ trì các cuộc họp về chuyển đổi số của xã 3. Văn phòng HĐND-UBND xã tham mưu thông báo kết luận của Chủ tịch UBND xã tại các cuộc họp chuyển đổi số.	Thường xuyên Thường xuyên
1.3	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người	Phòng VH&TT		a = Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do	15	0	1. Văn phòng UBND xã có trách nhiệm nghiên	Thường xuyên

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Cách xác định và tính điểm	Điểm tối đa	Điểm năm 2023	Giải pháp	Thời gian hoàn thành
	đứng đầu cấp xã (Chủ tịch cấp xã) ký		Văn phòng HĐND-UBND huyện	người đứng đầu (Chủ tịch xã) ký. b = Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số của xã theo yêu cầu của huyện, thành phố. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.			cứu, cụ thể hóa các nội dung chỉ đạo của UBND xã thành văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số trình Chủ tịch UBND xã ký duyệt. 2. 100% các văn bản thuộc lĩnh vực chuyển đổi số trình Chủ tịch UBND xã ký ban hành.	
1.4	Công/Trang thông tin điện tử của Xã/Phường/Thị trấn có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	Văn phòng UBND	Văn hóa TT, Đài truyền thanh xã, các công chức chuyên môn có liên quan	- Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt: + Từ 20 trở lên: điểm tối đa; + Từ 10 đến 19: 1/2 *Điểm tối đa; + Dưới 10: 1/4* Điểm tối đa; + Chưa có chuyên mục: 0 điểm	15	0	1. Văn phòng UBND xã đăng tải các văn bản chỉ đạo của xã về chuyển đổi số, các tin bài trên Cổng TTĐT. 2. Ban Chỉ đạo, Tổ công nghệ số cấp xã cung cấp tin bài ít nhất 2 tin, bài/tháng.	Thường xuyên
1.5	Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	Công chức văn hóa		- Đã có: Điểm tối đa. - Chưa có: 0 điểm	15	0	1. Công chức văn hóa thông tin, Người làm công tác Đài truyền thanh xã, xây dựng chuyên mục “Chuyển đổi số huyện Na Rì”; Tiếp/phát sóng chuyên mục chuyển đổi số của Đài PT&TH Bắc Kạn, Na Rì để	Thường xuyên
1.6	Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	Đài truyền thanh xã	Văn phòng UBND xã	- Tần suất phát sóng từ 1 lần/1 tuần: Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần đến dưới 1 lần/1 tuần: 1/2 Điểm tối đa;	15	0		

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Cách xác định và tính điểm	Điểm tối đa	Điểm năm 2023	Giải pháp	Thời gian hoàn thành
				- Tần suất phát sóng dưới 1 tháng/1 lần: 0 điểm.			tuyên truyền, phải đảm bảo tần xuất phát sóng 1 tuần/1 lần. Định kỳ hằng tháng (<i>trước ngày 20</i>), báo cáo kết quả gửi Văn phòng UBND xã tổng hợp báo cáo Sở TT&TT. 2. Công chức Văn hóa TT trách nhiệm cung cấp các văn bản do UBND huyện ban hành (<i>ngay khi nhận được</i>) gửi Đài truyền thanh xã để thực hiện chuyên mục.	
2	Thế chế số				100	0		
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp uỷ về chuyển đổi số của huyện/thành phố	Văn phòng UBND xã	Văn phòng Đảng uỷ; UBND	- Đã ban hành: Điểm tối đa. - Chưa ban hành: 0 điểm.	20	0	Tham mưu trình Đảng uỷ ban hành Kế hoạch về chuyển đổi số	Đã hoàn thành
2.2	Kế hoạch hành động 5 năm của cấp xã về chuyển đổi số			- Đã ban hành: Điểm tối đa. - Chưa ban hành: 0 điểm.	20	0	Tiếp tục triển khai thực hiện theo Kế hoạch đã ban hành.	Đã hoàn thành
2.3	Kế hoạch hành động hằng năm của cấp xã về chuyển đổi số về chuyển đổi số			- Đã ban hành: Điểm tối đa. - Chưa ban hành: 0 điểm.	15	0		Đã hoàn thành
2.4	Thực hiện chính sách của tỉnh về tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước tối thiểu hằng năm cho chuyển đổi số	Văn phòng UBND	Công chức kế toán	Có Thực hiện: Điểm tối đa. - Không thực hiện: 0 điểm.	15	0	Hàng năm công chức Kế toán tham mưu phân bổ kinh phí khi tỉnh có chính sách cụ thể	Chưa hoàn thành

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Cách xác định và tính điểm	Điểm tối đa	Điểm năm 2023	Giải pháp	Thời gian hoàn thành
2.5	Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc có sáng kiến mới để khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	Văn phòng UBND (phụ trách)	Bộ phận một cửa	- Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc ban hành sáng kiến: Điểm tối đa. - Không thực hiện hoặc chưa ban hành: 0 điểm.	15	0	Giao Văn phòng HĐND-UBND huyện chủ trì phối hợp với các phòng liên quan tham mưu -Tham mưu Thực hiện các sáng kiến của tỉnh	Thường xuyên
2.6	Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc có sáng kiến mới để khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số			- Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc ban hành sáng kiến: Điểm tối đa. - Không thực hiện hoặc chưa ban hành: 0 điểm.	15	0	Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc ban hành sáng kiến theo chỉ đạo của cấp trên	Thường xuyên
3	Hạ tầng số				100	30		
3.1	Tỷ lệ công chức, viên chức được cấp máy tính phục vụ công việc	Cán bộ, công chức xã	Cán bộ, công chức xã	a = Số lượng máy tính. b = Tổng số công chức, viên chức. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	15	15	Tiếp tục duy trì	Đã hoàn thành
3.2	Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet băng rộng	Cán bộ, công chức xã	Cán bộ, công chức xã	a = Số máy tính có kết nối Internet băng rộng. b = Tổng số máy tính. - Tỷ lệ = a/b. - Tỷ lệ = Tỷ lệ*Điểm tối đa	15	15	Tiếp tục duy trì	Đã hoàn thành
3.3	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	Các trưởng thôn	MTQ và các hội đoàn thể xã	a = Số lượng người dân trưởng thành có điện thoại thông minh; b = Tổng dân số của Xã/Phường/thị trấn; - Tỷ lệ $\geq 95\%$: Điểm tối đa - Tỷ lệ $< 95\%$: Tỷ lệ/95% *Điểm	15	0	Tuyên truyền cho người dân về các ứng dụng trên điện thoại thông minh để người dân sử dụng	Thường xuyên

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Cách xác định và tính điểm	Điểm tối đa	Điểm năm 2023	Giải pháp	Thời gian hoàn thành
				tối đa.				
3.4	Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh			a = Số lượng hộ gia đình có người có điện thoại thông minh; b = Tổng số hộ gia đình của Xã/Phường/thị trấn; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	15	0		Thường xuyên
3.5	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	Văn phòng	Các doanh nghiệp viễn thông, Các Trưởng thôn	a = Số lượng hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang; b = Tổng số hộ gia đình của Xã/Phường/thị trấn; - Tỷ lệ = a/b - Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa - Tỷ lệ $< 80\%$: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa.	15	0	Văn phòng UBND tham mưu cho UBND xã chỉ đạo các doanh nghiệp viễn thông – CNTT trên địa bàn tiếp tục phủ sóng di động băng rộng tại các thôn, bản vùng “lõm” sóng; triển khai hạ tầng băng rộng cố định (<i>cáp quang</i>) để phủ cập mạng băng rộng cáp quang đến 100% các thôn trên địa bàn.	Thường xuyên
3.6	UBND cấp xã có kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	UBND xã		- Có kết nối: Điểm tối đa - Chưa kết nối: 0 điểm	15	0	Tiếp tục duy trì	Đã hoàn thành
3.7	Hạ tầng mạng băng rộng cáp quang bao phủ thôn, tổ dân phố	Văn phòng UBND	Các doanh nghiệp viễn thông	- Có bao phủ: Điểm tối đa - Chưa bao phủ: 0 điểm	10	0	Tiếp tục duy trì (hiện nay phủ sóng 13/14 thôn)	Chưa hoàn thành
4	Nhân lực số				100	45		

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Cách xác định và tính điểm	Điểm tối đa	Điểm năm 2023	Giải pháp	Thời gian hoàn thành
4.1	Xã/Phường/Thị trấn có tổ công nghệ số cộng đồng	Văn phòng UBND	Văn phòng UBND	- Đã có Tổ công nghệ số cộng đồng: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm	15	15	Tiếp tục duy trì	Đã hoàn thành
4.2	Tỷ lệ thôn, xóm có tổ công nghệ số cộng đồng	Văn phòng UBND	Văn phòng UBND	a = Số thôn, xóm có tổ công nghệ số cộng đồng; b = Tổng số thôn, xóm trên địa bàn Xã/Phường/Thị trấn; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	15	15	Tiếp tục duy trì	Đã hoàn thành
4.3	Xã/Phường/Thị trấn có công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	Văn phòng UBND		Có công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số: Điểm tối đa - Không có: 0 điểm	15	0	Tiếp tục duy trì	Đã hoàn thành
4.4	Xã/Phường/Thị trấn có công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	Văn phòng UBND	Cán bộ, công chức xã	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	15	5	Tiếp tục duy trì	Đã hoàn thành
4.5	Tỷ lệ người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số	Văn phòng UBND	Các hội đoàn thể xã Các trưởng thôn, Tổ công nghệ số cấp thôn	a = Số lượng người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số; b = Tổng số người trong độ tuổi lao động; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa. + Tỷ lệ $< 80\%$: = Tỷ lệ/80% * Điểm tối đa.	15	0	1. Văn phòng UBND xã tham mưu xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí gửi Kế toán định trình UBND xã cấp kinh phí. 2. Tổng hợp danh sách đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và các thành viên Tổ công nghệ số cộng đồng, người dân	III/2024

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Cách xác định và tính điểm	Điểm tối đa	Điểm năm 2023	Giải pháp	Thời gian hoàn thành
4.6	Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch			= Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch; b = Tổng dân số; - Tỷ lệ = a/b; - Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ a/b cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần	15	0	tập huấn trên Nền tảng trực tuyến đại trà OneTouch khi có văn bản chỉ đạo của cấp trên	Triển khai khi tỉnh tổ chức
4.7	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở).	Trường Mầm Non, TH&TH CS Côn Minh	Trường Mầm Non, TH&TH CS Côn Minh	a = Số lượng các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn; b = Tổng số các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông trên địa bàn; - Tỷ lệ = a/b - Tỷ lệ $\geq 100\%$: điểm tối đa. - Tỷ lệ $< 100\%$: 0 điểm.	10	5	Các trường trên địa bàn xã triển khai thực hiện theo chỉ đạo của Phòng Giáo dục và Đào tạo	Đã hoàn thành
5	An toàn thông tin mạng				100	0		
5.1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	Văn phòng UBND xã	Cán bộ, công chức xã	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ nhất thì điểm tối đa và giảm dần	10	0	Văn phòng UBND xã đã tham mưu trình cấp trên phê duyệt (
5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt			a = Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo HSDXCĐ đã được phê duyệt. b = Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt.	10	0		

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Cách xác định và tính điểm	Điểm tối đa	Điểm năm 2023	Giải pháp	Thời gian hoàn thành
				- Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.				
5.3	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước được giám sát trực tiếp	Văn phòng UBND xã	Cán bộ, công chức xã	a = Số lượng hệ thống thông tin được SOC giám sát bảo vệ trực tiếp; b = Tổng số lượng hệ thống thông tin. - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	10	0	Thực hiện ngay khi có	
5.4	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017			a = Số lượng HTTT của CQNN đã được kiểm tra, đánh giá. b = Tổng số hệ thống thông tin. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	10	0		
5.5	Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng	Văn phòng UBND xã	Cán bộ, công chức xã	a = Số lượng các hệ thống thông tin có các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng; b = Tổng số hệ thống thông tin; - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	5	0	Thực hiện theo hướng dẫn của Sở TT&TT và phòng Văn hóa TT huyện	
5.6	Số lượng sự cố đã phát hiện trong đơn vị	Văn phòng UBND xã	Cán bộ, công chức xã	- Số lượng sự cố, đánh giá năng lực phát hiện sự cố gồm cả sự cố tự phát hiện và sự cố từ các cảnh báo của các đơn vị chuyên trách. - Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào	5	0	Giao Văn phòng UBND xã chủ trì phối hợp với Phòng VH&TT và các đơn vị liên quan thường xuyên theo dõi, rà soát,	Thường xuyên

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Cách xác định và tính điểm	Điểm tối đa	Điểm năm 2023	Giải pháp	Thời gian hoàn thành
				nhiều sự cố nhất thì điểm tối đa và giảm dần.			khắc phục các sự cố về an toàn thông tin (nếu có) trên địa bàn huyện và báo cáo kết quả thực hiện về UBND huyện khi phát hiện sự cố.	
5.7	Số lượng sự cố đã xử lý trong đơn vị			a = Số lượng sự cố đã xử lý. b = Tổng số các sự cố. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	5	0		Thường xuyên
5.8	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT)				35	7	Văn phòng UBND đề xuất cụ thể kinh phí chi cho hoạt động giám sát an toàn thông tin, kiểm tra/đánh giá, diễn tập ứng cứu sự cố, đào tạo tập huấn và tuyên truyền nâng cao nhận thức về ATTT hàng năm theo hướng dẫn của cấp trên trình Chủ tịch phê duyệt (theo chỉ đạo của cấp trên)	
5.8.1	Kinh phí chung chi cho ATTT	Văn phòng UBND	CC Tài chính kế toán xã	a = Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho ATTT (triệu đồng). b = Tổng số kinh phí thường xuyên từ NSNN chi cho ATTT (triệu đồng). c = Tổng chi từ NSNN cho CDS; - Tỷ lệ = a+b/c; Thang điểm: Mức 1 \geq 10 % (điểm tối đa). Mức 2 \geq 7% (70% điểm). Mức 3 \geq 3% (30% điểm). Mức 4 $<$ 3% (0 điểm).	10	0		
5.8.2	Kinh phí giám sát ATTT			Mức 1: \geq 200 triệu: 100% điểm phần này. Mức 2: \geq 100 triệu 70% điểm phần này. Mức 3: \geq 50 triệu: 30% điểm phần này Mức 4: $<$ 50 triệu: 0% điểm phần này Đơn vị tỷ đồng	5	0		

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Cách xác định và tính điểm	Điểm tối đa	Điểm năm 2023	Giải pháp	Thời gian hoàn thành
5.8.3	Đơn vị có tham gia lớp kiểm tra, đánh giá ATTT của huyện tổ chức	Văn phòng UBND		Có tham gia: Điểm tối đa. Không tham gia: 0 điểm.	5	0	Cử thành phần tham gia theo kế hoạch của huyện tổ chức.	
5.8.4	Đơn vị có tham gia lớp diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT của huyện tổ chức			Có tham gia: Điểm tối đa. Không tham gia: 0 điểm.	5	0		
5.8.5	Đơn vị có tham gia lớp đào tạo, tập huấn ATTT của huyện			Có tham gia: Điểm tối đa. Không tham gia: 0 điểm.	5	0		
5.8.6	Kinh phí tuyên truyền nâng cao nhận thức ATTT	Văn phòng UBND	CC Tài chính kế toán xã	a = Tổng kinh phí tuyên truyền nâng cao nhận thức ATTT. b = Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin. Tỷ lệ = a/b. Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa.	5	0	Văn phòng UBND tham mưu xây dựng kế hoạch, tuyên truyền nâng cao nhận thức ATTT.	Quý II/2024
6	Hoạt động chính quyền số				100	0		
6.1	Tỷ lệ DVCTT toàn trình	Văn phòng UBND	Các công chức có liên quan	- a = Số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình. b = Số lượng dịch vụ công trực tuyến một phần đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình. - Tỷ lệ = a/b - Điểm = + Tỷ lệ = 100%: Điểm tối đa + Tỷ lệ < 100%: 0 điểm	15	10	Tiếp tục duy trì	Đã hoàn thành
6.2	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	Văn	Các công	a = Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến).	20	0	Đẩy mạnh thực hiện tuyên truyền, hướng dẫn, “cầm	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Cách xác định và tính điểm	Điểm tối đa	Điểm năm 2023	Giải pháp	Thời gian hoàn thành
		phòng UBND	chức có liên quan	<p>b = Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến).</p> <p>c = Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ trực tuyến.</p> <p>d = Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến.</p> <p>- Tỷ lệ = $(c+d)/(a+b)$.</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.</p>			tay, thực hiện”, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp đăng ký, tạo tài khoản qua Dịch vụ công Quốc gia hoặc sử dụng tài khoản định danh điện tử mức độ 2 để thực hiện nộp hồ sơ TTHC qua DVCTT.	
6.3	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến			<p>a = Tổng số hồ sơ giải quyết DVC (gồm cả 2 mức độ) trong năm của cấp xã.</p> <p>b = Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT một phần.</p> <p>c = Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT toàn trình.</p> <p>- Tỷ lệ=$(b+c)/a$.</p> <p>- Điểm=</p> <p>+ Tỷ lệ\geq80%: Điểm tối đa.</p> <p>+ Tỷ lệ$<$80%: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa.</p>	15	0		
6.4	Tỷ lệ tài khoản của người dân, doanh nghiệp có sử dụng DVCTT một phần và toàn trình trong năm	Các cơ quan chuyên môn, các thôn bản	Tổ công nghệ số cấp xã, thôn	<p>a = Số lượng tài khoản của người dân sử dụng DVCTT;</p> <p>b = Số lượng tài khoản của doanh nghiệp sử dụng DVCTT;</p> <p>c = Số lượng tài khoản của người dân đăng ký;</p> <p>d = Số lượng tài khoản của doanh nghiệp đăng ký;</p>	15	0	Đẩy mạnh thực hiện tuyên truyền, hướng dẫn, “cầm tay, thực hiện”, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp đăng ký, tạo tài khoản qua	Thường xuyên

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Cách xác định và tính điểm	Điểm tối đa	Điểm năm 2023	Giải pháp	Thời gian hoàn thành
				- Tỷ lệ = $(a+b)/(c+d)$; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa			Dịch vụ công Quốc gia hoặc sử dụng tài khoản định danh điện tử mức độ 2 để thực hiện nộp hồ sơ TTHC qua DVCTT.	
6.5	Triển khai nền tảng họp trực tuyến đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Thôn/xóm/tổ dân phố và đến từng thiết bị cá nhân (thôn tổ, dân phố)	Văn phòng UBND xã	Cán bộ công chức, các doanh nghiệp viễn thông	- Đã triển khai đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc: $1/2*$ Điểm tối đa; - Đã triển khai đến từng thiết bị cá nhân: $1/2*$ Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	10	0	Đã triển khai họp trực tuyến đến UBND xã, thị trấn. Tham mưu triển khai đến Thôn/xóm/tổ dân phố, thiết bị cá nhân khi có hướng dẫn của UBND huyện tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông	
6.6	Mức độ ứng dụng chữ ký số chuyên dùng Chính phủ của Xã/phường/thị trấn	Văn phòng UBND xã	Các công chức chuyên môn	a = Tổng số hoạt động nghiệp vụ quản lý nhà nước có ứng dụng chữ ký số chuyên dùng. b = Tổng số hoạt động nghiệp vụ quản lý nhà nước. - Tỷ lệ = a/b . - Tỷ lệ $\geq 100\%$ điểm tối đa. - Tỷ lệ $< 100\%$ 0 điểm. Giải thích: - Danh mục nghiệp vụ quản lý nhà nước theo yêu cầu: 1. Quản lý văn bản và điều hành. 2. Dịch vụ công Kho bạc Nhà nước. 3. Dịch vụ Thuế điện tử. 4. Dịch vụ Bảo hiểm xã hội điện	15	0	Đề nghị 100% các văn bản (<i>trừ văn bản thuộc phạm vi bí mật nhà nước</i>) phải được ký số	Thường xuyên

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Cách xác định và tính điểm	Điểm tối đa	Điểm năm 2023	Giải pháp	Thời gian hoàn thành
				từ.				
6.7	Hoạt động quản lý nhà nước của Xã/Phường/Thị trấn sử dụng văn bản điện tử có chữ ký số (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)	Văn phòng UBND xã	Các công chức chuyên môn	a = Số văn bản điện tử sử dụng chữ ký số (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước); b = Tổng số văn bản điện tử (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước); - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	10	0	Đề nghị 100% các văn bản (trừ văn bản thuộc phạm vi bí mật nhà nước) phải được ký số	Thường xuyên
7	Hoạt động kinh tế số				100	0		
7.1	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx			a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số trên địa bàn. b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn. - Tỷ lệ = a/b. - Tỷ lệ $\geq 50\%$: điểm tối đa. - Tỷ lệ $< 50\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ/50%.	20	0		
7.2	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số			a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số trên địa bàn. b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn. - Tỷ lệ = a/b. - Tỷ lệ $\geq 50\%$: điểm tối đa. - Tỷ lệ $< 50\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ/50%.	10	0		
7.3	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	Chi cục thuế	Hội đồng tư	a = Số lượng doanh nghiệp nộp thuế điện tử.	10	0	Tuyên truyền, hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp sử	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Cách xác định và tính điểm	Điểm tối đa	Điểm năm 2023	Giải pháp	Thời gian hoàn thành
			vấn thể xã	b = Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.			dụng Hợp đồng điện tử, nộp thuế điện tử	
7.4	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử			a = Số lượng doanh nghiệp nộp thuế điện tử. b = Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	10	0		
7.5	Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định	Bưu điện văn hóa xã	UBND các xã, thị trấn	a = Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định. b = Tổng số điểm phục vụ bưu chính; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ \geq 50%: điểm tối đa Tỷ lệ <50: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ/50%	10	0	Tiếp tục duy trì	Đã hoàn thành
7.6	Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vô sò và Postmart		Các doanh nghiệp	a = Số lượng giao dịch trên sàn TMĐT Vô Sò và Postmart tại địa bàn. b = Tổng số lượng bưu gửi chuyển phát hàng hóa qua Bưu điện Việt Nam và Viettel Post tại địa bàn. - Tỷ lệ = a/b. - Tỷ lệ \geq 5%: điểm tối đa - Tỷ lệ <5%: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ/5%.	10	0	Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã đăng ký tài khoản và đưa các sản phẩm lên sàn TMĐT Vô Sò và Postmart	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Cách xác định và tính điểm	Điểm tối đa	Điểm năm 2023	Giải pháp	Thời gian hoàn thành
7.7	Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	Phòng VH&TT	Phòng TCKH; phòng KTHT	a = Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho kinh tế số (triệu đồng). b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (triệu đồng). Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 0.25\%$: Điểm tối đa. Tỷ lệ $< 0.25\%$: điểm = Tỷ lệ/0.25% * Điểm tối đa.	10	0	Trên cơ sở định hướng của Sở Thông tin và Truyền thông, Phòng VH&TT; UBND xã có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan rà soát, đăng ký các nhiệm vụ chuyển đổi số phục vụ phát triển kinh tế số từ nguồn đầu tư và nguồn chi thường xuyên gửi phòng Tài chính thẩm định và thực hiện	
7.8	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số			a= Tổng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho kinh tế số (triệu đồng). b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (triệu đồng). Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 0.25\%$: Điểm tối đa. Tỷ lệ $< 0.25\%$: điểm = Tỷ lệ/0,25% *Điểm tối đa.	10	0		
7.9	Tỷ lệ nhân lực lao động kinh tế số trong lực lượng lao động	Văn phòng thống kê	Các cơ quan, đơn vị, các thôn bản	a = Số nhân lực lao động kinh tế số trong lực lượng lao động. b = Tổng số lực lượng lao động. - Tỷ lệ = a/b. - Tỷ lệ $\geq 2\%$: Điểm tối đa. - Tỷ lệ $< 2\%$: điểm = Tỷ lệ/2% * Điểm tối đa.	20	0	Văn phòng UBND xã tổng hợp số liệu từ các doanh nghiệp CNTT	
8	Hoạt động xã hội số				200	0		
8.1	Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao	Ngân hàng	UBND các xã,	a = Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn	25	0	Các ngân hàng trên địa bàn huyện tiếp tục triển	Thường xuyên

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Cách xác định và tính điểm	Điểm tối đa	Điểm năm 2023	Giải pháp	Thời gian hoàn thành
	dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	NN&PT NT huyện; các ngân hàng thương mại	Các thôn	hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác; b = Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 70\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $\leq 70\%$: Tỷ lệ/70%*Điểm tối đa			khai cấp tài khoản cho người dân	
8.2	Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	Tổ công nghệ số cấp xã, thôn	Các doanh nghiệp viên thôn	a = Số người có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử; b = Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên; - Tỷ lệ = a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 30\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 30\%$: Tỷ lệ/30%*Điểm tối đa	20	0	Triển khai giải pháp cung cấp chữ ký số miễn phí cho người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến (thúc đẩy cấp cho lực lượng cán bộ công chức, viên chức trong cơ quan nhà nước)	
8.3	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)	Bưu điện huyện	Tổ công nghệ số cấp xã, thôn	a = Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số. b = Tổng số hộ gia đình. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	20	0	Thực hiện khi có hướng dẫn	
8.4	Số lượng người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	Các cơ quan, ban ngành, đoàn thể, các thôn	MTTQ, các hội đoàn thể xã; Tổ công nghệ số cấp xã,	a = Số lượng người dân trong độ tuổi lao động được đào tạo kỹ năng số cơ bản. b = Tổng dân số trong độ tuổi lao động. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm:	20	0	Tổ chức triển khai nhiệm vụ, kế hoạch của ngành chủ động lồng ghép nội dung đào tạo kỹ năng số vào để triển khai cho người dân	Thường xuyên

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Cách xác định và tính điểm	Điểm tối đa	Điểm năm 2023	Giải pháp	Thời gian hoàn thành
			thôn,	+ Tỷ lệ $\geq 50\%$: Điểm tối đa. + Tỷ lệ $\leq 50\%$: Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa.				
8.5	Tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	Văn phòng UBND	Tài Chính – Kế toán xã	- Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ của tỉnh với tỉnh chi cao nhất. - Đề xuất chi cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định. Đơn vị triệu đồng.	25	0	Trên cơ sở định hướng của Sở Thông tin và Truyền thông, Phòng VH&TT. Văn phòng UBND xã có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Kế toán các đơn vị liên quan rà soát, đăng ký các nhiệm vụ chuyển đổi số phục vụ xã hội số từ nguồn đầu tư và nguồn chi thường xuyên gửi phòng Tài chính thẩm định, cấp kinh phí thực hiện.	
8.6	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số			- Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ của huyện/thành phố với huyện/thành phố chi cao nhất - Đề xuất chi cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định. Đơn vị tính tỷ đồng.	20	0		
8.7	Tỷ lệ dân số trưởng thành dùng dịch vụ công trực tuyến	Các cơ quan chuyên môn,	MTTQ, các hội đoàn thể xã; Tổ	a = Số lượng người dân trưởng thành dùng dịch vụ công trực tuyến. b = Tổng dân số trưởng thành	25	0	Tuyên truyền, hướng dẫn người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến	Thường xuyên

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Cách xác định và tính điểm	Điểm tối đa	Điểm năm 2023	Giải pháp	Thời gian hoàn thành
		cán bộ, công chức, các thôn bản	công nghệ số cấp xã, thôn,	của huyện/thành phố. - Tỷ lệ = a/b. - Tỷ lệ $\geq 30\%$: Điểm tối đa. - Tỷ lệ $< 30\%$: (tỷ lệ/30%) * điểm tối đa.				
8.8	Tỷ lệ dân số dùng dịch vụ tư vấn sức khỏe trực tuyến, khám chữa bệnh từ xa	Trạm y tế xã	MTTQ, các hội đoàn thể xã; Tổ công nghệ số cấp xã, thôn,	a = Số lượng người dân dùng dịch vụ tư vấn sức khỏe trực tuyến, khám chữa bệnh từ xa. b = Tổng dân số của Xã/phường/thị trấn. - Tỷ lệ = a/b. - Tỷ lệ $\geq 30\%$: Điểm tối đa. - Tỷ lệ $< 30\%$: Tỷ lệ/30% * Điểm tối đa.	20	0	Tuyên truyền, hướng dẫn người dân cài đặt, sử dụng app hồ sơ sức khỏe điện tử; sử dụng dịch vụ tư vấn sức khỏe từ xa. Giao Trạm Y tế báo cáo kết quả về UBND xã trước 15/12 để làm tài liệu kiểm chứng	
8.9	Tỷ lệ người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử			a = Số lượng người có hồ sơ sức khỏe điện tử; b = Tổng dân số của Xã/Phường/Thị trấn; - Tỷ lệ = a/b - Tỷ lệ $\geq 90\%$: Điểm tối đa - Tỷ lệ $< 90\%$: Tỷ lệ * Điểm tối đa	25			